

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**
Bản án số: 16/2020/HS-ST
Ngày: 30 – 6 – 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Minh.

Thẩm phán: Ông Huỳnh Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Quang Trung.
2. Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.
3. Ông Lê Xuân Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa: Ông Đinh Công Phúc – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 18/2020/TLST- HS ngày 15 tháng 4 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2020/QĐXXST- HS ngày 16 tháng 6 năm 2020 đối với bị cáo:

Phạm Thị T: sinh ngày 01/07/1983, tại tỉnh T; Nơi cư trú: Thôn 4, thị trấn S, huyện S, tỉnh Kon Tum; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông: Phạm Trọng C (đã chết) và bà Trương Thị B, sinh năm 1950; chồng: anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1982; Có 02 con; Con lớn sinh năm 2002, con nhỏ sinh năm 2011; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/5/2019. (Có mặt)

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông Tạ Văn Ng – Văn phòng Luật sư S thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Kon Tum. (Có mặt).

Địa chỉ: số 52 B, phường T, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

- Bị hại:

1. Ông Đinh Văn Đ, sinh năm: 1948 (Đã chết).

Người đại diện hợp pháp của ông Đón: Bà Trần Thị H, sinh năm 1957 cùng gia đình bị hại ủy quyền cho anh Đinh Văn T, sinh năm 1973. (theo giấy ủy quyền đề ngày 11/6/2020). Anh T có mặt.

Cùng trú tại: Thôn 4, thị trấn S, huyện S, tỉnh Kon Tum.

2. Bà Nguyễn Thị Minh H, sinh năm 1961. (Có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

Trú tại: Thôn 2, Thị trấn S, huyện S, tỉnh Kon Tum.

3. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1973. (Có mặt)

Trú tại: Thôn 2, Thị trấn S, huyện S, tỉnh Kon Tum.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Anh Nguyễn Văn Th, sinh năm: 1982. (Có mặt)

Trú tại: Thôn 4, Thị trấn S, huyện S, tỉnh Kon Tum.

+ Bà Trần Thị H, sinh năm 1957.

Bà H ủy quyền cho anh Đinh Văn T, sinh năm 1973 (theo giấy ủy quyền đề ngày 11/6/2020). Anh T có mặt.

Cùng trú tại: Thôn 4, thị trấn S, huyện S, tỉnh Kon Tum.

+ Chị Phạm Thị H, sinh năm 1980. (Có mặt).

Trú tại: Thôn 4, thị trấn S, huyện S, tỉnh Kon Tum.

- *Người làm chứng:* Chị H'L, sinh năm 1980. (Có mặt)

Trú tại: Thôn 1, thị trấn S, huyện S, tỉnh Kon Tum.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2016, Phạm Thị T bắt đầu buôn bán mủ cao su và cũng trong năm này gia đình T tiến hành xây nhà. Do không đủ tiền xây nhà và vốn kinh doanh buôn bán, T đã vay mượn tiền của nhiều người kể cả anh chị em ruột để có tiền buôn bán và trả tiền xây nhà. Sau khi xây nhà xong, công việc buôn bán không thuận lợi trong khi phải đi vay tiền trả lãi để làm vốn buôn bán nên kinh tế ngày càng khó khăn. Đến khoảng tháng 6 năm 2018 thì T hoàn toàn mất khả năng thanh toán các khoản nợ. Trong khi đó, T cũng còn nợ của nhiều người, trong đó có chị gái là Phạm Thị Kim H và vào khoảng thời gian này chị H cần tiền nên đã đòi T trả. Để có tiền trang trải trả nợ và phục vụ nhu cầu riêng T đã đưa ra thông tin không đúng sự thật như “*cần tiền thu mua mủ cao su, cây cao su thanh lý để bán lại kiếm lời và đảo hạn ngân hàng...*” cùng lời hứa hẹn sẽ trả lại trong thời gian nhất định đã được ông Đinh Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh H và chị Nguyễn Thị N tin tưởng cho vay với lãi suất theo thỏa thuận. Tuy nhiên, sau khi nhận được tiền, T đã sử dụng để trả cho một số khoản nợ trước và sử dụng cá nhân mà không thực hiện đúng như thông tin đã đưa ra khi đề cập vay tiền cụ thể như sau:

1. Đối với hành vi chiếm đoạt 240.000.000đ của ông Đinh Văn Đ (SN 1948; trú tại thôn 4, TT S, huyện S, tỉnh Kon Tum).

Do xây nhà thiếu tiền, Phạm Thị T vay chị gái là Phạm Thị Kim H số tiền 240.000.000đ để làm nhà và đang còn nợ. Vào tháng 6/2018, sau nhiều lần chị H đòi nợ nhưng T không có khả năng trả được. Ngày 07/8/2018 (26/6/2018 Âm), T đã liên hệ ông Đinh Văn Đ, đưa ra thông tin cần tiền mua cây cao su để đặt vấn đề vay ông Đ số tiền 100.000.000đ và hứa hẹn sau một tháng sẽ hoàn

trả. Nhận thấy, T có hoạt động mua bán mủ cao su; đồng thời trước đó, T đã nhiều lần vay tiền và trả đúng hạn nên khi T đặt vấn đề vay mượn tiền ông Đ đã tin tưởng nội dung T đưa ra là có thật và đồng ý cho T vay 100.000.000đ với lãi suất thỏa thuận là 8.000.000đ/1 tháng. Tại nhà ông Đ, T viết và ký tên vào sổ theo dõi nợ có nội dung vay mượn tiền nêu trên. Sau khi nhận 100.000.000đ từ ông Đ, T không dùng để mua cây cao su như thông tin đã đưa ra mà dùng toàn bộ số tiền trả cho chị Phạm Thị Kim H. Số tiền lãi suất phát sinh của khoản vay trên, T đã trả tiền lãi từ tháng 7/2018 - 11/2018 là 40.000.000 đồng. Ông Đ đã cho T vay với lãi suất 8.000.000đ/ 100.000.000đ/ tháng. Từ tháng 07/2018 đến tháng 11/2018, ông Đ đã thu lợi bất chính là **31.665.000đ**.

Ngày 29/10/2018, T tiếp tục đến gặp ông Đ đưa ra thông tin “*cần tiền mua cây cao su thanh lý bán gỗ và mua mủ cao su của các hộ dân*” để tiếp tục đặt vấn đề vay thêm 140.000.000đ và hứa hẹn 10 ngày sau sẽ thanh toán hết các khoản nợ kể cả khoản vay 100.000.000đ đã vay trước đó. Với thông tin và lời hứa hẹn của T, ông Đ tin tưởng và đã đồng ý cho vay thêm 140.000.000đ với lãi suất thỏa thuận là 10.000đ/1.000.000đ/ngày. Sau khi nhận được số tiền này, T đã sử dụng 90.000.000đ để trả tiền nợ một số hộ dân mà mình mua mủ cao su trước đó; 50.000.000đ còn lại T tiếp tục trả nợ cho chị H và tiêu xài cá nhân. Sau khi nhận được tiền T đã trả tiền lãi cho ông Đ lãi suất 10.000đ/1.000.000đ/1 ngày. Từ ngày 29/10/2018 đến ngày 15/01/2019 (79 ngày) ông Đ đã thu lợi bất chính là 117.600.000đ - (77.800đ x 79 ngày) = **111.453.800đ**.

Như vậy, tổng số tiền mà ông Đ đã thu lợi bất chính từ việc 02 lần cho T vay là **143.118.800đ** (Một trăm bốn mươi ba triệu một trăm mười tám nghìn tám trăm đồng).

2. Đối với hành vi chiếm đoạt số tiền 150.000.000đ của bà Nguyễn Thị Minh H (SN 1961; trú tại thôn 2 thị trấn S, huyện S).

Do không có tiền để trả các khoản nợ phát sinh từ trước, tháng 11/2018 T đã liên hệ bà Nguyễn Thị Minh H đưa ra thông tin cần vay tiền đảo hạn ngân hàng để đặt vấn đề vay 150.000.000 đồng của bà H. Vì tin tưởng thông tin T đưa ra cùng với việc các lần vay mượn trước đó T đã hoàn trả tiền vay đầy đủ nên bà H đã tin tưởng, đồng ý cho T vay.

Buổi chiều ngày 12/11/2018, sau khi liên lạc, T đến quán bánh xèo của chị H'L tại thôn 1 thị trấn S, huyện S. Tại đây, bà H đã đưa 150.000.000đ cho T, sau khi đếm lại, T đã viết giấy nội dung vay mượn tiền cho bà H rồi cầm tiền đi về. Sự việc giao nhận tiền có H' L chứng kiến cũng như ngay sau khi T ra về, H' L đã được bà H cho biết lý do cho T vay tiền. Sau khi nhận được tiền của bà H, T khai đã sử dụng khoảng 80.000.000đ để trả tiền nợ mua mủ cao su cho nhiều hộ dân trên địa bàn nhưng không nhớ cụ thể đã trả cho ai, số tiền bao nhiêu; số tiền còn lại trả tiền nợ lãi phát sinh khoản vay của ông Đinh Văn Đ và trả 12.000.000đ tiền lãi phát sinh cho khoản vay của bà H.

3. Đối hành vi chiếm đoạt 200.000.000đ của chị Nguyễn Thị N (SN 1973; trú tại thôn 2, TT S, huyện S, tỉnh Kon Tum).

Do đang nợ tiền chị H và bị đòi nhiều lần nhưng không có để trả, vào đầu tháng 12/2018 Phạm Thị T đã liên hệ Nguyễn Thị N đưa ra thông tin “ cần vay tiền để đảo hạn ngân hàng” để đề cập vay số tiền 200.000.000đ trong thời hạn 10 ngày. Trong khi đó, T chỉ có khoản nợ ngân hàng Agribank huyện S 50.000.000đ từ hợp đồng tín dụng thế chấp Quyền sử dụng đất (thửa đất số 55đ, tờ bản đồ số 10 tại Thôn 1, xã S, huyện S, tỉnh Kon Tum) theo giấy CNQSDĐ số AA392769 do UBND huyện S cấp ngày 21/12/2004 cần phải tất toán. Với thông tin T đưa ra, chị N yêu cầu chỉ cho T vay khi có chồng của T cùng đứng ra vay. Do đó, T đã nói dối với chồng là Nguyễn Văn Th nội dung “Khoản vay thế chấp nhà đang ở hiện đã đến thời hạn phải đảo hạn. Hiện đã có 100.000.000đ nên cần vay thêm chị N 200.000.000đ nữa, mà chị N yêu cầu cả hai vợ chồng phải cùng ký tên thì chị N mới cho vay”. Nghe vậy, Th tin tưởng đồng ý. Ngày 18/12/2018, T và Th cùng đến nhà chị N vay 200.000.000đ. Chị N đã viết giấy có nội dung cho vợ chồng T - Th vay 200.000.000đ không đề cập đến lãi suất vay, T và Th ký dưới mục người vay.

Sau khi nhận được tiền, T đã dùng 50.000.000đ tất toán khoản vay 50.000.000đ theo hợp đồng tín dụng số 5105LAV201703898 ngày 21/12/2017 tại ngân hàng Agribank huyện S để rút Giấy CN. QSDĐ số AA392768 (thửa đất số 55đ, tờ bản đồ số 10, thửa đất tại xã S, huyện S); 150.000.000đ còn lại, T sử dụng vào việc trả nợ cho chị Trần Thị H (SN 1982; trú tại thôn 2 xã S, huyện S) mà không cho Th biết. Sau khi vay, T đã trả được 40.000.000đ và còn lại số tiền 160.000.000đ T vẫn chưa trả cho chị N.

Đầu năm 2019, có nhiều người đến đòi nợ nhưng không thể vay tiền của người khác để trả cho người vay trước, T đã nói cho chồng là Nguyễn Văn Th biết mình đang nợ tiền của nhiều người và không thể trả được. Do vậy, Th đã bức tức đưa con trai bỏ nhà về quê tại T. Đến ngày 19/01/2019, T cũng bỏ đi khỏi địa phương không cho ai biết mình đi đâu rồi vào Xã Lộc An - Long Thành - Đồng Nai thuê nhà trọ để ở và đi làm công nhân. Sau khi biết cơ quan Công an đang truy tìm mình theo tin từ chị gái thì T đã đến Cơ quan điều tra trình diện và làm việc.

Trong quá trình điều tra, truy tố, Phạm Thị T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, đồng thời đã tác động gia đình khắc phục được một phần hậu quả của vụ án như sau:

- Chồng của Thủy là anh Nguyễn Văn Th đã trả cho chị Nguyễn Thị N số tiền 160.000.000đ.

- Chị gái của T là Phạm Thị H đã trả cho bà Nguyễn Thị Minh H số tiền 10.000.000đ, bà H có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho T.

Cơ quan điều tra đã thu giữ: 01 quyển sổ ghi sổ tiền cho vay và trả nợ của ông Đinh Văn Đ; 01 cuốn sổ ghi sổ tiền còn nợ của khách hàng bán mủ cao su cho T. Hiện nay, ông Đinh Văn Đ đã chết.

Tại Kết luận giám định số 36/GĐTP - 2018 ngày 25/4/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Kon Tum kết luận: Chữ ký, chữ viết đứng tên “Phạm Thị T” trên 04 tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2, A3, A4) với chữ ký, chữ viết của bà Phạm Thị T trên “PHIẾU BÁO THAY ĐỔI HỘ KHẨU, NHÂN KHẨU” đề ngày 7/7/2011 và “BẢN TỰ KHAI” đề ngày 11/4/2019 (ký hiệu M1, M2) là do cùng một người ký và viết ra.

Bản Cáo trạng số: 13/CT-VKS-P2 ngày 15/4/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum đã truy tố bị cáo Phạm Thị T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố giữ nguyên Cáo trạng số: 13/CT-VKS-P2 ngày 15/4/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum đối với bị cáo Phạm Thị T. Bản thân bị cáo có nhân thân tốt, chưa có vi phạm pháp luật. Sau khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo đã tác động gia đình khắc phục một phần hậu quả của vụ án. Bị cáo sinh ra trong gia đình có cha, mẹ là người có công với cách mạng. Tại phiên tòa, chị H và chị N xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo có cơ hội hòa nhập với cộng đồng. Mặt khác, ông Đinh Văn Đ là bị hại trong vụ án nhưng có hành vi vi phạm pháp luật “*Cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự*” quy định tại Điều 201 Bộ luật hình sự. Do ông Đ đã chết trong giai đoạn điều tra nên Cơ quan điều tra không xử lý về hình sự là phù hợp, nhưng về trách nhiệm dân sự theo quy định tại Công văn số 212/2019/TANDTC-PC ngày 13/9/2019 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về tội “*Cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự*” (quy định tại Điều 201 của BLHS 2015). Do đó, về khoản tiền lãi ông Đ đã thu lợi bất chính của bị cáo số tiền 143.118.800đ cần trả lại cho bị cáo. Trên cơ sở những nội dung phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015. Xử phạt: Bị cáo Phạm Thị T từ 7 năm tù đến 8 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Minh H số tiền 140.000.000đ. Về số tiền của ông Đinh Văn Đ, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên trả lại cho bị cáo số tiền 143.118.800đ mà ông Đ đã thu lợi bất chính, số tiền còn lại là 96.881.200đ bị cáo có trách nhiệm phải trả cho ông Đ, nhưng số tiền này đề nghị Hội đồng xét xử tuyên tịch thu sung công quỹ Nhà nước.

Về vật chứng: 01 quyển sổ ghi sổ tiền cho vay và trả nợ của ông Đinh Văn Đ đề nghị HĐXX tuyên trả lại cho người đại diện hợp pháp của ông Đ là anh Đinh Văn T; 01 cuốn sổ ghi sổ tiền còn nợ của khách hàng bán mủ cao su cho T đề nghị HĐXX tuyên trả lại cho bị cáo.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Luật sư Tạ Văn Nghiệp bào chữa cho bị cáo Phạm Thị T:

Nhất trí với toàn bộ nội dung Cáo trạng số 13/CT-VKS-P2 ngày 15/4/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum. Về nhân thân của bị cáo, đề nghị HĐXX xem xét cân nhắc đến bị cáo là người lao động chính trong gia đình, tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình. Đề nghị HĐXX xem xét để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo để bị cáo sửa chữa lỗi lầm, hòa nhập cộng đồng.

Ý kiến của bị cáo Phạm Thị T:

Nhất trí với bài bào chữa của Luật sư Tạ Văn Nghiệp và không có ý kiến gì bổ sung.

Ý kiến của các bị hại Nguyễn Thị Minh H và Nguyễn Thị N:

Đồng ý với nội dung trình bày của Kiểm sát viên, đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để sớm trở về với gia đình, làm ăn trả nợ.

Ý kiến của người đại diện anh Đinh Văn T:

Nhất trí với nội dung của Kiểm sát viên trình bày. Về số tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại ông Đinh Văn Đ, gia đình đã họp và thống nhất cử tôi tham gia tố tụng và đại diện gia đình trình bày ý kiến tại Tòa. Tại phiên tòa hôm nay, đề nghị HĐXX xem xét quyết định cho tôi là đại diện gia đình ông Đ trực tiếp nhận thay số tiền đó.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo rất ân hận về hành vi của mình, biết hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật, tại phiên tòa bị cáo thành thật xin lỗi các bị hại và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt, để bị cáo trở về với gia đình, nuôi dạy các con và làm ăn kiếm tiền để trả nợ cho các bị hại trong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, những người tham gia tố tụng khác đều không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Phạm Thị T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum đã truy tố.

Hội đồng xét xử xét thấy lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại và các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án. Do đó, có đủ cơ sở xác định:

Vào năm 2016, Phạm Thị T bắt đầu buôn bán mủ cao su nhưng do thiếu vốn nên phải đi vay tiền trả lãi cao làm vốn buôn bán. Đồng thời năm 2016 gia đình T cũng tiến hành xây nhà nhưng không có đủ tiền và phải đi vay mượn để trả tiền mua vật liệu xây dựng. Do đó, gia đình T phải đi vay ngân hàng, vay các cá nhân để có vốn làm ăn, trả nợ gốc và lãi phát sinh. Vì làm ăn buôn bán không thuận lợi trong khi đi vay phải trả lãi cao nên đến khoảng tháng 6/2018 T mất khả năng thanh toán các khoản nợ. Trong khi đó, các chủ nợ liên tục đòi tiền khi quá hạn. Để có tiền trang trải trả nợ và phục vụ nhu cầu của cá nhân, T đã đưa ra thông tin không đúng sự thật như “*cần tiền thu mua mủ cao su, cây cao su thanh lý để bán lại kiếm lời và đảo hạn ngân hàng*” cùng lời hứa hẹn sẽ trả lại trong thời gian nhất định đã được ông Đinh Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh H và chị Nguyễn Thị N tin tưởng cho vay tổng số tiền 590.000.000đ (*Năm trăm chín mươi triệu đồng*) với lãi suất theo thỏa thuận để chiếm đoạt. Sau khi nhận được tiền, T đã sử dụng để trả cho một số khoản nợ trước và sử dụng vào mục đích cá nhân mà không thực hiện đúng như thông tin đã đưa ra khi đề cập vay tiền. Đến ngày 19/01/2019 Phạm Thị T đã bỏ nhà đi khỏi địa phương không cho ai biết mình đi đâu.

Hành vi của Phạm Thị T đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 như bản Cáo trạng số 13/CT-VKS-P2 ngày 15/4/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum truy tố là có cơ sở, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo là nghiêm trọng, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Kon Tum, làm thiệt hại đến kinh tế của các bị hại. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ được hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố tình lợi dụng lòng tin của các bị hại, dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt khoản tiền lớn của các bị hại để đáp ứng các nhu cầu cá nhân. Cần có mức hình phạt tương xứng, phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhất định mới có tác dụng để trừng trị, cải tạo giáo dục bị cáo trở thành người công dân có ích cho xã hội cũng như đấu tranh phòng ngừa tội phạm chung. Tuy nhiên, sau khi thực hiện hành vi phạm tội, xét thấy bị cáo đã tự nguyện khắc phục xong số tiền đã vay mượn cho 01 bị hại (chị Nguyễn Thị N). Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ra để xử phạt bị cáo một mức án phù hợp với hành vi phạm tội của bị cáo, đảm bảo tính răn đe và tính khoan hồng của pháp luật.

[4] Xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ áp dụng đối với bị cáo:

+ Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội nhiều lần và mỗi lần phạm tội đều cấu thành tội phạm nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*Phạm tội 02 lần trở lên*” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

+ Về nhân thân và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo có nhân thân tốt. Trước khi phạm tội, bị cáo chưa có tiền án, tiền sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Sau khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo đã tác động chồng của bị cáo là anh Nguyễn Văn Th tự nguyện khắc phục cho chị Nguyễn Thị N số tiền 160.000.000đ (*Một trăm sáu mươi triệu đồng*), tác động chị gái của bị cáo là chị Phạm Thị H tự nguyện khắc phục cho bà Nguyễn Thị Minh H số tiền 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*). Chị N, bà H đã có giấy xác nhận nhận đủ tiền và bà H xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo (**BL số 502, 504**). Tại phiên tòa, chị N xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đồng thời, bị cáo có cha, mẹ là ông Phạm Trọng C (Tên gọi khác: Phạm Trọng T) và bà Trương Thị B là người có công với cách mạng đã được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng ba (**BL số 429, 430**). Do đó, áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo khi lượng hình. Trên cơ sở xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải đối với hành vi phạm tội của bị cáo cũng như xem xét về nhân thân và khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015 để xử bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà Viện kiểm sát truy tố.

[5] Về hình phạt bổ sung:

Xét thấy bị cáo Phạm Thị T là người không có thu nhập ổn định, không có tài sản nào khác nên không cần thiết áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6] Đối với khoản tiền vay của bà Hồ Thị S số tiền 60.000.000đ: Quá trình điều tra xác định giữa T và bà S có vay mượn số tiền trên là để T sử dụng vào việc buôn bán nhưng do thua lỗ nên T chưa trả được. Qua làm việc với cơ quan điều tra bà S xác định đây là quan hệ giao dịch dân sự nên đã tự nguyện rút nội dung tố giác trước đây (**BL số 190, 191**). Do đó, Cơ quan điều tra không đề cập trong vụ án này. Xét thấy là phù hợp và có căn cứ nên HĐXX không xem xét.

[7] Đối với khoản tiền vay chị N số tiền 200.000.000đ: Ngày 18/12/2018 chồng của bị cáo là anh Nguyễn Văn Th cùng bị cáo đến nhà chị N vay tiền và cùng ký vào giấy vay mượn tiền, số tiền 200.000.000đ. Tuy nhiên, giữa T và Th không có sự bàn bạc, trao đổi, thống nhất về việc cùng đưa ra thông tin gian dối để chị N tin tưởng cho vay tiền. Đồng thời, Th tin tưởng T sẽ dùng toàn bộ số tiền để đáo hạn ngân hàng chứ không biết rằng T đã sử dụng vào mục đích khác (**các BL số 308, 309, 310, 311**). Do đó, hành vi của Th không cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” với vai trò đồng phạm với T. Mặt khác, trong quá trình điều tra Th đã trả cho chị N 160.000.000 đồng. Do đó, Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là phù hợp và có căn cứ nên HĐXX không đề cập xem xét.

[8] Đối với ông Đinh Văn Đ đã có hành vi cho vay nặng lãi thu lợi bất chính số tiền 111.453.800đ có dấu hiệu của tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại Điều 201 của BLHS. Tuy nhiên, hiện nay ông Đ đã chết nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý hình sự đối với ông Đinh Văn Đ là đúng quy định nên HĐXX không xem xét.

[9] Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 357; 579; 580; 584, 585, 589 Bộ luật dân sự năm 2015.

- **Đối với số tiền chiếm đoạt 240.000.000đ của ông Đinh Văn Đ:**

+ **Về khoản vay 100.000.000đ:** Ông Đ đã thỏa thuận cho T vay với lãi suất 8.000.000đ/ 100.000.000đ/ tháng. T đã trả tiền lãi cho ông Đ từ tháng 7/2018 - 11/2018 (5 tháng) tổng số tiền 40.000.000 đồng.

Căn cứ Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “Lãi suất do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay”. Theo đó, lãi suất mà ông Đ cho T vay không được vượt quá 20.000.000đ/ năm, nghĩa là 1.667.000đ/ tháng.

Như vậy, ông Đ đã cho vay với lãi suất gấp 4,8 lần so với quy định. Do đó, số tiền thu lợi bất chính từ việc ông Đ cho T vay số tiền 100.000.000đ là: 40.000.000đ – (1.667.000 * 5 tháng) = 31.665.000đ.

+ **Về khoản vay 140.000.000đ:** Ông Đ đã thỏa thuận cho T vay với lãi suất 10.000đ/ 1.000.000đ/ ngày. T đã trả tiền lãi cho ông Đ từ 29/10/2018 đến ngày 15/01/2019 (79 ngày) tổng số tiền 117.600.000 đồng.

Căn cứ Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 thì lãi suất mà ông Đ cho T vay không được vượt quá 20% của khoản tiền vay, nghĩa là không quá 28.000.000đ/ năm, tức là 2.333.000đ/ tháng, tức là 77.800đ/ ngày.

Như vậy, ông Đ đã cho vay với lãi suất gấp 19 lần so với quy định. Do đó, số tiền thu lợi bất chính từ việc ông Đ cho T vay số tiền 140.000.000đ là: 117.600.000đ – (77.800* 79 ngày) = 111.453.800đ.

Tổng số tiền mà ông Đ đã thu lợi bất chính từ 02 lần cho T vay là: **143.118.800đ** (Một trăm bốn mươi ba triệu một trăm mười tám nghìn tám trăm đồng).

Căn cứ Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực” và Công văn số 212/TANDTC-PC ngày 13/9/2019 của Tòa án nhân dân tối cao về việc thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử có nêu rõ: “Khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm là khoản tiền mà người phạm tội thu lợi bất chính của người vay nên được trả lại cho người vay tiền. Đối với khoản tiền cho vay (tiền gốc) được xác định là phương tiện phạm tội nên bị tịch

thu sung quỹ Nhà nước”. Như vậy, số tiền 143.118.000đ ông Đ thu lợi bất chính sẽ được trừ vào khoản tiền mà T phải trả cho ông Đ, nghĩa là T phải hoàn trả cho ông Đinh Văn Đ số tiền còn lại là: 96.882.000đ (*Chín mươi sáu triệu tám trăm tám mươi hai nghìn đồng*). Do ông Đ đã chết và tại phiên tòa, anh Đinh Văn T đại diện gia đình bị hại ông Đinh Văn Đ có ý kiến nhận thay số tiền bị cáo chiếm đoạt ông Đ nên số tiền mà bị cáo trả cho ông Đ sẽ do anh T nhận thay. Đối với số tiền gốc 140.000.000đ ông Đ cho T vay có dấu hiệu của tội “*Cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự*” quy định tại Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015 chưa bị khởi tố, điều tra, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với ông Đ. Do đó, không có cơ sở để tịch thu sung quỹ Nhà nước đối với số tiền gốc 140.000.000đ là phương tiện phạm tội.

Như vậy, bị cáo Phạm Thị T phải hoàn trả cho anh Đinh Văn T số tiền còn lại là: **96.882.000đ** (*Chín mươi sáu triệu tám trăm tám mươi hai nghìn đồng*).

- **Đối với số tiền chiếm đoạt 150.000.000đ của bà Nguyễn Thị Minh H:**

Quá trình điều tra, chị gái của bị cáo là Phạm Thị H đã bồi thường thay cho bị cáo một phần trách nhiệm dân sự với số tiền 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*) cho bà Nguyễn Thị Minh H. Chị H không yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền mà chị đã bồi thường thay. Như vậy, bị cáo còn phải tiếp tục hoàn trả cho bà H số tiền còn lại là: **140.000.000đ** (*Một trăm bốn mươi triệu đồng*).

- **Đối với số tiền chiếm đoạt 200.000.000đ của chị Nguyễn Thị N:**

Trong quá trình vay mượn tiền, bị cáo đã trả cho chị Nguyễn Thị N số tiền 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*). Quá trình điều tra, chồng của bị cáo là anh Nguyễn Văn Th đã khắc phục thay cho bị cáo với số tiền 160.000.000 đồng (*Một trăm sáu mươi triệu đồng*) cho chị Nguyễn Thị N. Anh Th không yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền mà anh đã bồi thường thay. Như vậy, bị cáo đã thực hiện xong phần trách nhiệm dân sự của bị cáo đối với chị Nguyễn Thị N.

Từ những phân tích trên, buộc bị cáo Phạm Thị T phải hoàn trả lại cho đại diện gia đình bị hại ông Đinh Văn Đ là anh Đinh Văn T số tiền **96.882.000đ** (*Chín mươi sáu triệu tám trăm tám mươi hai nghìn đồng*), bà Nguyễn Thị Minh H số tiền **140.000.000đ** (*Một trăm bốn mươi triệu đồng*).

[10] Về vật chứng vụ án:

Trả lại 01 quyển sổ ghi số tiền cho vay và trả nợ của ông Đinh Văn Đ cho người đại diện hợp pháp là anh Đinh Văn T; 01 cuốn sổ ghi số tiền còn nợ của khách hàng bán mủ cao su cho bị cáo T.

[11] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

1. Tuyên bố: Bị cáo Phạm Thị T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Xử phạt: Bị cáo Phạm Thị T **8 (Tám)** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (29/5/2019).

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 357; 579; 580; 584, 585, 589 Bộ luật dân sự năm 2015:

Buộc bị cáo Phạm Thị T phải hoàn trả cho đại diện gia đình bị hại ông Đinh Văn Đ là anh Đinh Văn T số tiền **96.882.000đ** (*Chín mươi sáu triệu tám trăm tám mươi hai nghìn đồng*), bà Nguyễn Thị Minh H số tiền **140.000.000đ** (*Một trăm bốn mươi triệu đồng*).

Căn cứ khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015: Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền được bồi thường mà bị cáo Phạm Thị T chậm trả số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, cho đến khi thi hành án xong số tiền trên.

3. Về vật chứng vụ án:

Trả lại 01 quyển sổ ghi số tiền cho vay và trả nợ của ông Đinh Văn Đ cho anh Đinh Văn T; 01 cuốn sổ ghi số tiền còn nợ của khách hàng bán mủ cao su cho bị cáo T.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 21; Khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí tòa án.

Bị cáo Phạm Thị T phải chịu 200.000đ (*Hai trăm ngàn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 11.844.100đ (*Mười một triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn một trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ các Điều 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự 2015;

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (30/6/2020), bị cáo, bị hại, người đại diện của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Đối với bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành*

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- Cục THA dân sự tỉnh KT;
- Công an tỉnh KT;
- Trại tạm giam CA tỉnh KT;
- Bị cáo;
- Những người TGTG khác;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)
Ngô Văn Minh**